

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 110/2026/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 01 tháng 4 năm 2026

NGHỊ ĐỊNH

Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 11/2022/QH15, Luật số 16/2023/QH15, Luật số 18/2023/QH15, Luật số 47/2024/QH15, Luật số 54/2024/QH15 và Luật số 146/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 90/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư số 61/2020/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Luật số 03/2022/QH15, Luật số 57/2024/QH15 và Luật số 143/2025/QH15;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định chi tiết Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu (tên viết tắt tiếng Anh là EPR).



Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này áp dụng đối với:

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì thuộc đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải (sau đây gọi chung là nhà sản xuất, nhập khẩu).
2. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu là tên gọi chung cho tổ chức, cá nhân sản xuất và tổ chức, cá nhân nhập khẩu (bao gồm nhập khẩu từ doanh nghiệp chế xuất) sản phẩm, bao bì.
2. Đơn vị tái chế là tổ chức trực tiếp thực hiện việc tái chế hoặc sử dụng sản phẩm, bao bì thải bỏ làm nguyên liệu để sản xuất.
3. Đưa ra thị trường là việc nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện chuyển giao lần đầu tiên sản phẩm hoặc sản phẩm đã đóng bao bì hoàn chỉnh, sẵn sàng để sử dụng hoặc tiêu thụ cho tổ chức, cá nhân khác (bao gồm nhưng không giới hạn nhà phân phối, nhà bán lẻ hoặc trực tiếp cho người tiêu dùng) nhằm mục đích lưu thông, kinh doanh trên thị trường Việt Nam.
4. Đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế (tên viết tắt tiếng Anh là PRO) là tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật nhằm tổ chức các hoạt động để phục vụ việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu, bao gồm cả việc tổ chức thu gom, vận chuyển, chuyển giao sản phẩm, bao bì phải thực hiện tái chế cho đơn vị tái chế nhưng không trực tiếp thực hiện tái chế hoặc sử dụng sản phẩm, bao bì đó làm nguyên liệu để sản xuất.
5. Bên được hỗ trợ là đơn vị được Bộ Nông nghiệp và Môi trường xét duyệt, lựa chọn để thực hiện tái chế hoặc tổ chức trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì.
6. Chi phí quản lý là khoản chi phí được trích cho Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương theo quy định của pháp luật để thực hiện các trách nhiệm về quản lý, sử dụng số tiền đóng góp tài chính được quy định tại Nghị định này.



7. Hệ thống thông tin EPR quốc gia là hệ thống thông tin nghiệp vụ chuyên môn về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải để phục vụ các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện đăng ký, báo cáo và kê khai; phục vụ công tác quản lý, giám sát và hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì, xử lý chất thải theo quy định tại Nghị định này.

8. Tự thực hiện tái chế là hình thức nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện trách nhiệm tái chế thông qua việc tổ chức các điểm thu hồi tại các đại lý phân phối hoặc hình thức thu gom, vận chuyển khác để thu hồi sản phẩm, bao bì thải bỏ và thực hiện tái chế thông qua cơ sở tái chế do mình đầu tư.

Chương II

TRÁCH NHIỆM TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU

Điều 4. Đối tượng, lộ trình thực hiện

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam phải thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì đó theo tỷ lệ, quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Điều 5 Nghị định này.

Một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

a) Trường hợp sản phẩm, bao bì có cùng nhãn hiệu được sản xuất tại nhiều nhà sản xuất khác nhau thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là bên nhận gia công sản phẩm, bao bì cho bên đặt gia công thì bên đặt gia công là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế;

c) Trường hợp ủy thác nhập khẩu sản phẩm, bao bì thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm tái chế. Trường hợp bên nhận ủy thác chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa thì sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là sản phẩm, bao bì chuyển giao cho bên ủy thác, doanh thu từ sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là tổng giá trị nhập khẩu và phí ủy thác;

d) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm tái chế là công ty mẹ hoặc công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập được ủy quyền theo quy định của pháp luật dân sự để thực hiện trách nhiệm tái chế cho công ty con hoặc chi nhánh hạch toán độc lập.

2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì thương phẩm (bao gồm cả loại bao bì trực tiếp và bao bì ngoài) theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa của sản phẩm, hàng hóa sau đây:

- a) Thực phẩm theo quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm (trừ kẹo cao su);
- b) Mỹ phẩm theo quy định của Chính phủ về điều kiện sản xuất mỹ phẩm;
- c) Thuốc theo quy định của pháp luật về dược;
- d) Phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y theo quy định của pháp luật về phân bón, thức ăn chăn nuôi, thuốc thú y;
- đ) Xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh dùng trong nông nghiệp, y tế và hoạt động sinh hoạt;
- e) Xi măng.

3. Các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm tái chế:

- a) Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì để xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường;
- b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có tổng doanh thu từ các sản phẩm quy định tại khoản 2 Điều này dưới 30 tỷ đồng/năm;
- c) Nhà sản xuất đã đưa ra thị trường bao bì nhưng bao bì đó được chính nhà sản xuất đó thu hồi, đóng gói để tiếp tục đưa ra thị trường với tỷ lệ thu hồi, đóng gói bằng hoặc cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc theo quy định tại Phụ lục số I ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Nhà sản xuất, nhập khẩu phương tiện giao thông đường bộ có trách nhiệm tái chế đối với phương tiện giao thông đường bộ do mình sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.

Điều 5. Tỷ lệ tái chế, quy cách tái chế bắt buộc

1. Tỷ lệ tái chế bắt buộc là tỷ lệ khối lượng sản phẩm, bao bì tối thiểu phải được tái chế theo quy cách tái chế bắt buộc trong năm thực hiện trách nhiệm trên tổng khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường trong năm có trách nhiệm.

Trường hợp sản phẩm, phương tiện giao thông đường bộ, thiết bị điện - điện tử nếu có linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành mà linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành thuộc danh mục sản phẩm phải tái chế đã được nhà



sản xuất, nhập khẩu cung cấp linh kiện, thiết bị đó thực hiện trách nhiệm tái chế theo quy định của Nghị định này thì khối lượng để tính tỷ lệ tái chế bắt buộc của sản phẩm, phương tiện, thiết bị đó được trừ đi khối lượng linh kiện, thiết bị hợp phần hoặc cấu thành tương ứng.

2. Tỷ lệ tái chế bắt buộc cho từng loại sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Tỷ lệ tái chế bắt buộc được điều chỉnh tăng theo chu kỳ 03 năm một lần theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; đảm bảo mỗi lần điều chỉnh cộng thêm không quá 10%; lần thay đổi đầu tiên vào năm 2029.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện tái chế các sản phẩm, bao bì do mình sản xuất, nhập khẩu hoặc tái chế sản phẩm, bao bì cùng nhóm quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này do nhà sản xuất, nhập khẩu khác sản xuất, nhập khẩu để đạt được tỷ lệ tái chế bắt buộc, trừ các trường hợp sau: phế liệu nhập khẩu; bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp; sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất.

4. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì cao hơn tỷ lệ tái chế bắt buộc quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này thì được bảo lưu phần khối lượng chênh lệch để tính vào khối lượng kết quả tái chế của các năm tiếp theo.

5. Quy cách tái chế bắt buộc là các giải pháp được lựa chọn để tái chế cho từng nhóm sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Trường hợp thu gom (có thể kèm theo sơ chế) để xuất khẩu cho đơn vị tái chế, tân trang ở nước ngoài thì thực hiện thủ tục thông báo theo Công ước Basel quy định tại khoản 5 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 6. Hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn một hình thức thực hiện trách nhiệm tái chế quy định tại khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường cho một nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại Cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Trường hợp nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức tổ chức tái chế theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường, nhà sản xuất, nhập khẩu tự quyết định việc tái chế theo các cách thức sau đây:

a) Tự thực hiện tái chế hoặc sử dụng sản phẩm, bao bì thải bỏ làm nguyên liệu để sản xuất ra sản phẩm, bao bì;

b) Hợp đồng với đơn vị tái chế;

c) Ủy quyền cho đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế;

d) Kết hợp cách thức quy định tại các điểm a, b và c khoản này.

3. Nhà sản xuất, nhập khẩu khi tự thực hiện tái chế phải có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần có nội dung phù hợp và bảo đảm các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Đơn vị tái chế được thuê bởi nhà sản xuất, nhập khẩu hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế để thực hiện tái chế sản phẩm, bao bì phải có giấy phép môi trường hoặc giấy phép môi trường thành phần có nội dung phù hợp.

5. Đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế được nhà sản xuất, nhập khẩu ủy quyền theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều này phải nghiệm thu, xác nhận khối lượng sản phẩm, bao bì đã được đơn vị tái chế nhận chuyển giao và tái chế để tính vào kết quả tổ chức tái chế được ủy quyền và không được ủy quyền lại cho đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế khác.

6. Các hồ sơ, chứng từ thu gom, chuyển giao, tiếp nhận và xuất kho nguyên liệu đưa vào tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì để tính vào kết quả tái chế của nhà sản xuất, nhập khẩu phải được lập, quản lý, theo dõi riêng biệt với các nguyên liệu tái chế khác. Chứng từ, biên bản giao nhận được thực hiện theo mẫu chứng từ chất thải nguy hại hoặc biên bản giao nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

7. Bộ Nông nghiệp và Môi trường hỗ trợ đăng tải thông tin đơn vị tái chế và đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia.

Điều 7. Đăng ký kế hoạch và báo cáo kết quả tái chế

1. Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu đăng ký kế hoạch tái chế đối với các sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước và báo cáo kết quả tái chế sản phẩm, bao bì của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin nêu trên.

2. Nhà sản xuất, nhập khẩu lựa chọn hình thức đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 Luật Bảo vệ môi trường không phải đăng ký, thực hiện kế hoạch tái chế và báo cáo kết quả tái chế quy định tại khoản 1 Điều này.

Điều 8. Đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì

1. Đóng góp tài chính theo từng sản phẩm, bao bì (F) được xác định theo công thức:

$$F = R \times V \times F_s$$

Trong đó:

F: Tổng số tiền mà nhà sản xuất, nhập khẩu phải đóng góp theo từng sản phẩm, bao bì (đơn vị tính: đồng);

R: Tỷ lệ tái chế bắt buộc của từng nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại khoản 2 Điều 5 Nghị định này (đơn vị tính: %);

V: Khối lượng sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường trong năm có trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì (đơn vị tính: Kg);

Fs: Mức đóng góp tài chính đối với một đơn vị khối lượng sản phẩm, bao bì (đơn vị tính: Đồng/kg).

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành Fs cho từng sản phẩm, bao bì và điều chỉnh theo chu kỳ 03 năm một lần, lần thay đổi đầu tiên bắt đầu năm 2029.

3. Việc đóng góp tài chính được thực hiện như sau:

a) Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai số tiền đóng góp tài chính đối với sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bản kê khai;

b) Trước ngày 20 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu nộp đủ tiền đóng góp tài chính hỗ trợ tái chế sản phẩm, bao bì đã kê khai quy định tại điểm a khoản này vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

4. Tiền đóng góp tài chính quy định tại Điều này được sử dụng để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì quy định Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Lãi tiền gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính hằng năm được trích cho chi phí quản lý và hạch toán vào doanh thu của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam nhưng không quá 2% số tiền giải ngân trong năm; số tiền lãi gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính sau khi trích cho chi phí quản lý được nhập vào tiền hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Chương III **ĐÓNG GÓP TÀI CHÍNH ĐỂ HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG** **XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Điều 9. Đối tượng, mức đóng góp tài chính

1. Nhà sản xuất, nhập khẩu các sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này để đưa ra thị trường Việt Nam có trách nhiệm đóng góp tài chính vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải.

Một số trường hợp cụ thể được thực hiện như sau:

a) Trường hợp sản phẩm, bao bì có cùng nhãn hiệu được sản xuất tại nhiều nhà sản xuất khác nhau thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính;

b) Trường hợp tổ chức, cá nhân sản xuất là bên nhận gia công sản phẩm, bao bì cho bên đặt gia công để đưa ra thị trường Việt Nam thì bên đặt gia công là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính;

c) Trường hợp ủy thác nhập khẩu sản phẩm, bao bì thì tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa là đối tượng thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính. Trường hợp bên nhận ủy thác chịu trách nhiệm về ghi nhãn hàng hóa thì sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là sản phẩm, bao bì chuyển giao cho bên ủy thác, doanh thu từ sản phẩm, bao bì đưa ra thị trường là tổng giá trị nhập khẩu và phí ủy thác;

d) Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đóng góp tài chính là công ty mẹ hoặc công ty có các chi nhánh hạch toán độc lập được ủy quyền theo quy định của pháp luật về dân sự để thực hiện trách nhiệm cho công ty con hoặc chi nhánh hạch toán độc lập.

2. Bao bì quy định tại khoản 1 Điều này là bao bì trực tiếp của sản phẩm, hàng hóa theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Các đối tượng sau đây không phải thực hiện trách nhiệm đóng góp tài chính để hỗ trợ các hoạt động xử lý chất thải:

a) Nhà sản xuất, nhập khẩu sản phẩm, bao bì để xuất khẩu, tạm nhập, tái xuất hoặc sản xuất, nhập khẩu cho mục đích nghiên cứu, học tập, thử nghiệm theo quy định tại khoản 1 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường;

b) Nhà sản xuất, nhập khẩu có tổng doanh thu từ thuốc bảo vệ thực vật, sản phẩm quy định Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này dưới 30 tỷ đồng/năm.

4. Mức đóng góp tài chính cụ thể đối với từng sản phẩm, bao bì được quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này. Lãi tiền gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính hằng năm được trích cho chi phí quản lý và hạch toán vào doanh thu của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam, quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương nhưng không quá 2% số tiền phân bổ, giải ngân trong năm, số tiền lãi gửi ngân hàng của tiền đóng góp tài chính sau khi trích cho chi phí quản lý được nhập vào tiền hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

5. Mức đóng góp tài chính được điều chỉnh theo chu kỳ 05 năm một lần theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường; mỗi lần điều chỉnh đảm bảo không quá 15% của mức đóng góp trong chu kỳ liền trước; lần thay đổi đầu tiên vào năm 2031.

6. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm rà soát, tổng hợp, báo cáo Chính phủ xem xét, quyết định việc điều chỉnh sản phẩm, bao bì thuộc danh mục quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này sang danh mục sản phẩm, bao bì quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này, bảo đảm phù hợp với điều kiện kỹ thuật về bảo vệ môi trường và trình độ khoa học, công nghệ tái chế chất thải tại Việt Nam.

Điều 10. Triển khai thực hiện đóng góp tài chính

1. Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu kê khai số tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đối với sản phẩm, bao bì sản xuất, nhập khẩu được đưa ra thị trường của năm liền trước trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Nhà sản xuất, nhập khẩu chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của thông tin trong bản kê khai.

2. Trước ngày 20 tháng 4 hằng năm, nhà sản xuất, nhập khẩu có trách nhiệm nộp đủ tiền đóng góp hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đã kê khai quy định tại khoản 1 Điều này vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam.

Chương IV

HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG TÁI CHẾ SẢN PHẨM, BAO BÌ

Điều 11. Hình thức hỗ trợ, đối tượng đề nghị hỗ trợ

1. Hình thức hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì là hỗ trợ một phần kinh phí để tổ chức thu gom, tái chế sản phẩm, bao bì theo cơ chế đề xuất cạnh tranh, số tiền hỗ trợ được tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng quy cách tái chế bắt buộc quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này.

2. Đối tượng đề nghị hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì là đơn vị tái chế hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế.

Điều 12. Nguyên tắc xác định các gói hỗ trợ và xét duyệt, lựa chọn bên được hỗ trợ

1. Hằng năm Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xét duyệt, lựa chọn đơn vị được hỗ trợ hoạt động tái chế theo từng nhóm sản phẩm, bao bì quy định tại cột 2 Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định này. Số tiền hỗ trợ hoạt động tái chế đối với từng loại sản phẩm, bao bì bằng số tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì của nhà sản xuất, nhập khẩu đối với loại sản phẩm, bao bì đó.

2. Giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì như sau:

a) Các nhóm thuộc loại bao bì; đầu nhót (nhóm C.1.1.); sẫm, lớp các loại (nhóm D.1.1.); bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang (nhóm Đ.5.1.); tấm quang năng (nhóm Đ.6.1.): 10 tỷ đồng;

b) Các nhóm thuộc loại sản phẩm ắc quy và pin; các nhóm thuộc loại sản phẩm điện - điện tử (không bao gồm nhóm Đ.5.1, nhóm Đ.6.1); các nhóm thuộc loại sản phẩm phương tiện giao thông đường bộ: 20 tỷ đồng.

3. Giá trị gói hỗ trợ được xác định như sau:

a) Số tiền hỗ trợ hoạt động tái chế theo quy định tại khoản 1 Điều này hiện có đối với một nhóm sản phẩm, bao bì không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ quy định tại khoản 2 Điều này đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia thành 01 gói hỗ trợ;

b) Trường hợp số tiền hỗ trợ hiện có đối với một nhóm sản phẩm, bao bì vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó thì chia đều thành các gói hỗ trợ có giá trị không vượt quá giá trị tối đa của một gói hỗ trợ.

4. Mỗi gói hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này lựa chọn 01 đơn vị được hỗ trợ hoạt động tái chế. Trong một năm, một đơn vị được đề nghị hỗ trợ đối với nhiều nhóm sản phẩm, bao bì; trong một nhóm sản phẩm, bao bì được đề nghị hỗ trợ đối với không quá 03 gói hỗ trợ. Một đơn vị đang trong thời gian thực hiện hợp đồng hỗ trợ đối với một nhóm sản phẩm, bao bì thì không được đề nghị hỗ trợ đối với nhóm sản phẩm, bao bì đó.

5. Đơn vị đề nghị hỗ trợ đề xuất khối lượng sản phẩm, bao bì sẽ tái chế tương ứng với giá trị của gói hỗ trợ quy định tại khoản 3 Điều này, thời gian thực hiện tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì đã đề xuất và mức độ công nghệ của giải pháp tái chế. Thời gian thực hiện tái chế không quá 36 tháng kể từ thời điểm ký hợp đồng hỗ trợ; giá trị của gói hỗ trợ chia cho khối lượng tái chế theo đề xuất phải đảm bảo không vượt quá Fs của nhóm sản phẩm, bao bì đó.

6. Điểm đánh giá các đơn vị đề nghị hỗ trợ theo từng gói hỗ trợ được xác định dựa vào khối lượng sản phẩm, bao bì đề nghị hỗ trợ và thời gian đề xuất thực hiện của đơn vị và mức độ công nghệ của giải pháp tái chế. Điểm đánh giá được xác định theo công thức sau:

$$X_i = (X_{1i} + X_{2i}) \times k_i$$



Trong đó:

X_i : Điểm đánh giá của đơn vị thứ i ($i = \overline{1, n}$);

X_{1i} : Điểm tính theo khối lượng sản phẩm, bao bì sẽ tái chế theo đề xuất của đơn vị thứ i , được xác định theo công thức sau:

$$X_{1i} = \frac{V_i}{V} \times 100$$

X_{2i} : Điểm tính theo thời gian thực hiện tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì đã đề xuất của đơn vị thứ i , được xác định theo công thức sau:

$$X_{2i} = \frac{T}{T_i} \times 50$$

k_i : Hệ số tính theo mức độ công nghệ của giải pháp tái chế đã đề xuất của đơn vị thứ i , trong đó: Giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm thành phẩm hoặc bán thành phẩm tương ứng với hệ số $k = 1$; giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm là nguyên liệu cho quá trình sản xuất tương ứng với hệ số $k = 0,9$; giải pháp tái chế tạo ra sản phẩm là nhiên liệu tương ứng với hệ số $k = 0,8$; giải pháp tháo dỡ, sơ chế chuyên giao cho đơn vị tái chế khác tương ứng với hệ số $k = 0,7$; giải pháp thu gom để xuất khẩu cho đơn vị tái chế nước ngoài tương ứng với hệ số $k = 0,6$;

V_i : Khối lượng đề xuất của đơn vị thứ i ;

V : Khối lượng đề xuất cao nhất của các đơn vị đề xuất hỗ trợ;

T_i : Thời gian đề xuất thực hiện tái chế của đơn vị thứ i ;

T : Thời gian thực hiện tái chế ngắn nhất của các đơn vị đề xuất hỗ trợ.

7. Xét duyệt, lựa chọn đơn vị được hỗ trợ:

a) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức xét duyệt và xác định điểm xét duyệt của các đơn vị đề nghị hỗ trợ đối với từng gói hỗ trợ;

b) Trong một gói hỗ trợ, đơn vị có điểm xét duyệt lớn nhất được chọn là bên được hỗ trợ. Trường hợp trong một gói hỗ trợ có nhiều hơn một đơn vị đề nghị có điểm xét duyệt bằng nhau, đơn vị đề xuất giải pháp tái chế tương ứng với hệ số k lớn hơn được lựa chọn. Trường hợp điểm xét duyệt và hệ số k bằng nhau, đơn vị đề xuất khối lượng tái chế lớn hơn được lựa chọn. Trường hợp điểm xét duyệt, hệ số k , khối lượng tái chế đề xuất bằng nhau, các đơn vị đề nghị hỗ trợ này được đề xuất lại khối lượng tái chế, thời gian thực hiện tái chế để lựa chọn đơn vị có điểm xét duyệt cao hơn. Đơn vị đề nghị hỗ trợ không được đề xuất khối lượng thấp hơn khối lượng đã đề xuất.



Điều 13. Khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ

1. Khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ phải được thu gom hoặc nhận chuyên giao và tái chế trong thời gian thực hiện tái chế đã đề xuất quy định tại khoản 5 Điều 12 Nghị định này tính từ ngày ký hợp đồng hỗ trợ. Các hồ sơ, chứng từ thu gom, chuyên giao, tiếp nhận, lưu kho và xuất kho nguyên liệu đưa vào tái chế đối với khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ phải được lập, quản lý, theo dõi riêng biệt với các nguyên liệu tái chế khác không được hỗ trợ. Chứng từ, biên bản giao nhận được thực hiện theo mẫu chứng từ chất thải nguy hại hoặc biên bản giao nhận chất thải rắn công nghiệp thông thường theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

Bên được hỗ trợ cập nhật tiến độ tái chế hằng quý theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia trước ngày 20 của tháng đầu tiên trong quý tiếp theo.

2. Bên được hỗ trợ là đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định này phải nghiệm thu khối lượng sản phẩm, bao bì đã được đơn vị tái chế nhận chuyên giao và tái chế để tính vào khối lượng được hỗ trợ. Khối lượng sản phẩm, bao bì đã được tính vào khối lượng được hỗ trợ của đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế thì không được tính vào khối lượng được hỗ trợ của đơn vị tái chế.

3. Sản phẩm, bao bì trong các trường hợp sau không được tính vào khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ:

- a) Sản phẩm, bao bì đã tái chế để thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này;
- b) Sản phẩm, bao bì là phế liệu nhập khẩu, bao bì là chất thải phát sinh từ quá trình sản xuất công nghiệp và sản phẩm lỗi bị thải loại trong quá trình sản xuất;
- c) Sản phẩm, bao bì tái chế không đúng với giải pháp tái chế đã đề xuất bởi bên được hỗ trợ.

Điều 14. Thực hiện hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì

1. Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức công bố các gói hỗ trợ đối với từng nhóm sản phẩm, bao bì và giá trị của từng gói hỗ trợ.

2. Trước ngày 01 tháng 7 hằng năm, các đơn vị tái chế hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ theo mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này đối với từng gói hỗ trợ quy định tại khoản 1 Điều này về Bộ Nông nghiệp và Môi trường để được xét duyệt, lựa chọn hỗ trợ.

Việc gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ được thực hiện thông qua một trong các hình thức gửi trực tiếp, qua đường bưu chính hoặc bản điện tử thông qua Hệ thống thông tin EPR quốc gia theo đề nghị của đơn vị tái chế hoặc đơn vị tổ chức trách nhiệm tái chế và theo hướng dẫn của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

3. Trong thời hạn 25 ngày làm việc kể từ ngày hết hạn nộp hồ sơ đề nghị hỗ trợ, Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức đánh giá, xét duyệt hồ sơ, phê duyệt và công bố danh sách các đơn vị được hỗ trợ của từng gói hỗ trợ tương ứng với giá trị gói hỗ trợ, khối lượng, thời gian thực hiện tái chế. Việc phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị được hỗ trợ sau khi có ý kiến đồng thuận của Hội đồng EPR quốc gia và được công bố trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia.

4. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo được hỗ trợ, đơn vị được hỗ trợ phải đến Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để thương thảo và ký kết hợp đồng hỗ trợ, mẫu hợp đồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Trường hợp đơn vị được hỗ trợ không ký kết hợp đồng trong thời hạn nêu trên thì gói hỗ trợ bị hủy bỏ và đơn vị đó không được tham gia đề nghị hỗ trợ trong thời gian 05 năm tiếp theo. Gói hỗ trợ bị hủy bỏ được chuyển cho đơn vị có số điểm liền kề thấp hơn theo danh sách xét duyệt để xem xét, lựa chọn thay thế.

5. Bên được hỗ trợ không tái chế đủ khối lượng đề xuất trong thời gian thực hiện tái chế theo hợp đồng thì được nhận số tiền hỗ trợ tương ứng với khối lượng đã tái chế theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định này nhưng không được tham gia đề nghị hỗ trợ trong vòng 05 năm và bị xử lý vi phạm hành chính, trừ trường hợp bất khả kháng theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính.

Điều 15. Giải ngân tiền hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì

1. Việc giải ngân tiền hỗ trợ hoạt động tái chế được thực hiện theo khối lượng sản phẩm, bao bì đã tái chế đáp ứng quy định tại Điều 13 Nghị định này. Bên được hỗ trợ được đề nghị giải ngân theo nhiều lần trong thời gian thực hiện tái chế, các lần đề nghị giải ngân cách nhau không dưới 03 tháng. Bên được hỗ trợ phải lập báo cáo kết quả tái chế theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định. Báo cáo kết quả tái chế phải được xác nhận bởi đơn vị kiểm toán độc lập về tính đầy đủ, hợp lý và đáng tin cậy của thông tin trên báo cáo (kiểm toán phi tài chính) theo quy định của pháp luật về kiểm toán. Bên được hỗ trợ chịu trách nhiệm lựa chọn, thuê và chi trả chi phí cho bên kiểm toán độc lập; đồng thời chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về nội dung báo cáo kết quả tái chế theo quy định. Đơn vị kiểm toán độc lập thực hiện kiểm toán báo cáo kết quả tái chế phải đủ điều kiện hoạt động theo quy định của pháp luật về kiểm toán độc lập; có nhân sự được đào tạo chuyên môn về công nghệ, kỹ thuật hoặc quản lý môi trường tham gia thực hiện kiểm toán hoặc có thể thuê các tổ chức, cá nhân khác có đủ năng lực chuyên môn theo quy định để thực hiện một phần công việc trong quá trình kiểm toán.

2. Số tiền giải ngân hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì được xác định theo công thức sau:

$$F = K_d \times M$$

Trong đó:

F: Số tiền giải ngân;

K_d : Khối lượng sản phẩm, bao bì đã hoàn thành tái chế;

M: Mức hỗ trợ trên một khối lượng sản phẩm, bao bì, được xác định theo công thức sau:

$$M = \frac{G}{K_h}$$

Trong đó:

G: Giá trị gói hỗ trợ được phê duyệt theo quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này;

K_h : Khối lượng sản phẩm, bao bì tái chế theo hợp đồng quy định tại khoản 3 Điều 14 Nghị định này.

3. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của bên được hỗ trợ, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam căn cứ báo cáo kết quả tái chế quy định tại khoản 1 Điều này để phê duyệt và thực hiện giải ngân cho bên được hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày quyết định phê duyệt giải ngân.

Chương V **HỖ TRỢ HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI**

Điều 16. Đối tượng, nguyên tắc quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là đối tượng được hỗ trợ để chủ động thực hiện một phần hoặc toàn bộ các hoạt động xử lý chất thải được quy định tại khoản 3 Điều 55 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Việc quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải phải bảo đảm công khai, minh bạch, đúng mục đích.

3. Việc phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải cho địa phương đảm bảo không vượt quá tổng số dư lũy kế kinh phí hỗ trợ xử lý chất thải tại thời điểm phân bổ kinh phí.

Điều 17. Phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải

1. Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải được phân bổ căn cứ vào số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính của nhà sản xuất, nhập khẩu và tỷ lệ phân bổ kinh phí cho các địa phương có đề nghị hỗ trợ.

2. Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của địa phương bao gồm: kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân; nghiên cứu, phát triển công nghệ, kỹ thuật, sáng kiến xử lý chất thải rắn sinh hoạt (sau đây gọi chung là hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt) và kinh phí hỗ trợ hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý bao bì chứa thuốc bảo vệ thực vật (sau đây gọi chung là hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật), được xác định theo công thức sau:

$$F_i = F_{1i} + F_{2i}$$

Trong đó:

F_i : Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải cho địa phương có đề nghị hỗ trợ thứ i ($i = \overline{1, n}$);

F_{1i} : Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt của địa phương;

F_{2i} : Kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật của địa phương.

3. Phương pháp xác định mức kinh phí hỗ trợ cho địa phương:

a) Công thức xác định kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt (F_{1i}):

$$F_{1i} = T_1 \times H_{1i}$$

Trong đó:

T_1 : Số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính cho các sản phẩm (trừ bao bì thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm) quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Nghị định này của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

H_{1i} : Tỷ lệ phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt cho địa phương thứ i , được xác định theo công thức sau:

$$H_{1i}(\%) = \left(0,5 \times \frac{D_i}{D} + 0,5 \times \frac{K_i}{K} \right) \times 100\%$$

Trong đó:

D_i : Quy mô dân số của địa phương thứ i (cập nhật theo số liệu được công bố mới nhất);

D : Tổng dân số của toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí;

K_i : Diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định (cập nhật theo số liệu được công bố định kỳ của giai đoạn gần nhất) ở địa phương thứ i ;

K: Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí;

b) Công thức xác định kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật (F_{2i}):

$$F_{2i} = T_2 \times H_{2i}$$

Trong đó:

T_2 : Số dư lũy kế tiền đóng góp tài chính cho bao bì thuốc bảo vệ thực vật của nhà sản xuất, nhập khẩu vào Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam;

H_{2i} : Tỷ lệ phân bổ kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật cho địa phương thứ i , được xác định theo công thức sau:

$$H_{2i}(\%) = \left(0,5 \times \frac{S_i}{S} + 0,5 \times \frac{K_i}{K} \right) \times 100\%$$

Trong đó:

S_i : Diện tích đất trồng cây hàng năm của địa phương thứ i (cập nhật theo số liệu được công bố mới nhất);

S : Tổng diện tích đất trồng cây hàng năm của các địa phương đề nghị hỗ trợ kinh phí;

K_i : Diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn theo quy định (cập nhật theo số liệu được công bố định kỳ của giai đoạn gần nhất) ở địa phương thứ i ;

K : Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở toàn bộ các địa phương có đề nghị hỗ trợ kinh phí.

Điều 18. Thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải

1. Đề nghị, phê duyệt hỗ trợ xử lý chất thải:

a) Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có nhu cầu nhận hỗ trợ gửi đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải bằng văn bản về Bộ Nông nghiệp và Môi trường theo Mẫu số 02 Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bộ Nông nghiệp và Môi trường tổ chức tổng hợp các đề nghị hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tính toán việc phân bổ kinh phí cho từng địa phương theo quy định tại Điều 17 Nghị định này;

c) Trước ngày 01 tháng 6 hằng năm, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và tổ chức công khai phương án phân bổ kinh phí hỗ trợ cho từng địa phương (trong đó bao gồm kinh phí cho hoạt động xử lý chất thải rắn sinh hoạt

và kinh phí cho hoạt động xử lý bao bì thuốc bảo vệ thực vật được xác định theo quy định tại Điều 17 Nghị định này). Việc phê duyệt phương án phân bổ thực hiện sau khi có ý kiến đồng thuận của Hội đồng EPR quốc gia và được công bố trên Hệ thống thông tin EPR quốc gia;

d) Trong thời gian sử dụng kinh phí hỗ trợ để thực hiện các hoạt động xử lý chất thải, địa phương chưa giải ngân hết kinh phí đã được phân bổ theo quy định thì địa phương đó không được đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường tiếp tục phân bổ thêm kinh phí cho đến khi hoàn thành việc quyết toán và hoàn trả kinh phí chưa sử dụng hết theo quy định.

2. Hỗ trợ kinh phí thực hiện các hoạt động xử lý chất thải:

a) Trước ngày 10 tháng 6 hằng năm, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chuyển kinh phí hỗ trợ đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt về tài khoản của quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương theo chỉ định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động tổ chức xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch sử dụng kinh phí hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc sử dụng kinh phí được phân bổ hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải đảm bảo đúng mục đích và hiệu quả, đúng quy định của pháp luật. Việc giải ngân tiền hỗ trợ cho hoạt động xử lý chất thải được thực hiện theo khối lượng công việc đã hoàn thành và được tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật;

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động xử lý chất thải theo quy định nhưng phải đảm bảo thời gian thực hiện không quá 36 tháng kể từ thời điểm nhận được kinh phí hỗ trợ chuyển về từ Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam. Trường hợp không sử dụng hết kinh phí hỗ trợ đã được phân bổ, ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoàn trả số kinh phí còn lại vào tài khoản của Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam để xem xét, phân bổ kinh phí hỗ trợ cho địa phương khác.

Chương VI **QUẢN LÝ, GIÁM SÁT THỰC HIỆN TRÁCH NHIỆM** **CỦA NHÀ SẢN XUẤT, NHẬP KHẨU**

Điều 19. Hệ thống thông tin EPR quốc gia

1. Hệ thống thông tin EPR quốc gia được kết nối với các cơ sở dữ liệu quốc gia và cơ sở dữ liệu chuyên ngành có liên quan để bảo đảm việc đăng ký, kê khai, báo cáo việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu được thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Phạm vi kết nối của Hệ thống thông tin EPR quốc gia không bao gồm Cổng thông tin một cửa quốc gia.

2. Việc kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa Hệ thống thông tin EPR quốc gia với các cơ sở dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghệ thông tin, an toàn thông tin mạng và tiếp cận thông tin; tuân thủ các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về kết nối, chia sẻ dữ liệu của cơ quan nhà nước.

3. Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý và vận hành Hệ thống thông tin EPR quốc gia; chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành có liên quan quy định cụ thể về nội dung dữ liệu được chia sẻ, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình và phương thức kết nối, bảo đảm thống nhất, an toàn và bảo mật thông tin trong quá trình vận hành theo quy định.

Điều 20. Tổ chức quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu

1. Hội đồng EPR quốc gia có nhiệm vụ tư vấn, giúp Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quản lý, giám sát, hỗ trợ việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu và việc hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì và xử lý chất thải.

2. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quyết định thành lập Hội đồng EPR quốc gia, ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Hội đồng EPR quốc gia.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 21. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Nông nghiệp và Môi trường có trách nhiệm chủ trì tổ chức thực hiện các quy định tại Nghị định này.

2. Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam có trách nhiệm:

a) Tiếp nhận, quản lý, sử dụng tiền đóng góp tài chính để hỗ trợ hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì và hoạt động xử lý chất thải công khai, minh bạch, đúng mục đích;

b) Trước ngày 01 tháng 4 hằng năm, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Hội đồng EPR quốc gia kết quả tiếp nhận, sử dụng đóng góp tài chính của năm liền trước, đồng thời công khai thông tin trên trang tin điện tử của mình.

3. Trước ngày 01 tháng 3 hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh báo cáo Bộ Nông nghiệp và Môi trường kết quả sử dụng kinh phí hỗ trợ được phân bổ để thực hiện hoạt động xử lý chất thải của năm liền trước theo mẫu do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường quy định.

4. Cơ quan quản lý thuế, hải quan và cơ quan có liên quan có trách nhiệm cung cấp thông tin theo đề nghị của Bộ Nông nghiệp và Môi trường để phục vụ công tác quản lý, giám sát việc thực hiện trách nhiệm của nhà sản xuất, nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này.

Điều 22. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ như sau:

1. Sửa đổi điểm b khoản 1 Điều 69 như sau:

“b) Tổ chức, cá nhân thực hiện hoạt động thu gom sản phẩm, bao bì là chất thải nguy hại phát sinh từ hộ gia đình, cá nhân, văn phòng cơ quan nhà nước, trường học, nơi công cộng thuộc danh mục sản phẩm, bao bì phải được tái chế theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường để thực hiện trách nhiệm tái chế của tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu không phải có giấy phép môi trường có nội dung xử lý chất thải nguy hại nhưng phải thực hiện trách nhiệm của chủ nguồn thải chất thải nguy hại theo quy định tại Điều 71 Nghị định này”.

2. Bãi bỏ Chương VI, Phụ lục XXII và XXIII.

Điều 23. Điều khoản chuyển tiếp

1. Việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của các năm từ năm 2025 trở về trước được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ và Nghị định số 48/2026/NĐ-CP ngày 29 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ. Việc thực hiện trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm thu gom, xử lý chất thải của các năm từ năm 2026 trở về sau được thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Đối với khoản kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải mà Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam đã tiếp nhận trước ngày Nghị định này có hiệu lực, việc hỗ trợ được triển khai thực hiện theo quy định tại Điều 18 Nghị định này với thời gian được điều chỉnh như sau:

a) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi văn bản đề nghị hỗ trợ tài chính;

b) Trong thời gian 45 ngày kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực, Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công khai phương án phân bổ kinh phí;

c) Trong thời gian 30 ngày kể từ ngày Bộ Nông nghiệp và Môi trường phê duyệt và công khai phương án phân bổ kinh phí, Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam chuyển kinh phí hỗ trợ về tài khoản của quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương theo đề nghị của ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

Điều 24. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày 25 tháng 5 năm 2026.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các tổ chức chính trị - xã hội;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, NN (2b). **70**

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG



Trần Hồng Hà



Phụ lục I
DANH MỤC SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ TỶ LỆ TÁI CHẾ BẮT BUỘC,
QUY CÁCH TÁI CHẾ BẮT BUỘC
(Kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP
ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

TT	Nhóm sản phẩm, bao bì	Tỷ lệ tái chế bắt buộc	Quy cách tái chế bắt buộc
(1)	(2)	(3)	(4)
A. BAO BÌ			
1	A.1.1. Bao bì giấy, carton (bao gồm cả giấy hoặc carton tráng phủ là giấy hoặc carton được tráng phủ một hoặc hai mặt mà không mất đi nhận dạng là giấy, carton)	20%	- Sản xuất bột giấy thương phẩm - Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể
2	A.1.2. Bao bì giấy hỗn hợp đa lớp (bao bì có từ 2 lớp trở lên trong đó có lớp giấy)	15%	- Sản xuất bột giấy thương phẩm - Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể
3	A.2.1. Bao bì nhôm	22%	- Sản xuất phôi nhôm thương phẩm - Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể
4	A.2.2. Bao bì sắt và kim loại khác	20%	- Sản xuất phôi kim loại thương phẩm - Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể
5	A.3.1. Bao bì PET cứng	22%	- Sản xuất hạt nhựa thương phẩm - Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể (không bao gồm mảnh nhựa, nhiên liệu đốt)
6	A.3.2. Bao bì HDPE, LDPE, PP, PS cứng	15%	- Sản xuất hạt nhựa thương phẩm - Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể (không bao gồm mảnh nhựa, nhiên liệu đốt)
7	A.3.3. Bao bì EPS, PVC cứng và bao bì nhựa cứng khác (trừ nhựa phân hủy sinh học)	10%	- Sản xuất hạt nhựa thương phẩm - Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể (không bao gồm mảnh nhựa, nhiên liệu đốt)

8	A.3.4. Bao bì nhựa mềm (là loại bao bì có tính linh hoạt cao, dễ dàng uốn cong, co giãn và thay đổi hình dạng mà không làm mất tính toàn vẹn cấu trúc bao bì (ví dụ: các bao bì dệt từ sợi, màng co, túi nhựa linh hoạt)) - Bao bì đơn vật liệu mềm - Bao bì đa vật liệu mềm	10%	- Sản xuất hạt nhựa thương phẩm - Sản xuất bao bì hoặc sản phẩm cụ thể (không bao gồm mảnh nhựa)
9	A.4.1. Bao bì thủy tinh	15%	- Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác - Sản xuất các sản phẩm khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo)
B. ẮC QUY VÀ PIN			
10	B.1.1. Ắc quy chì	12%	Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và sản xuất phôi chì
11	B.1.2. Ắc quy các loại khác ắc quy chì	08%	Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và Lithium hoặc kim loại khác
12	B.2.1. Pin sạc nhiều lần		- Tháo dỡ, phân loại, thu hồi vật liệu nhựa và Lithium hoặc kim loại khác - Xuất khẩu (có thể kèm theo sơ chế) cho đơn vị tái chế, tân trang ở nước ngoài
	Pin sạc nhiều lần (trừ Pin Lithium, Pin Nickel-Metal Hydrid sử dụng cho phương tiện giao thông)	08%	
	Pin Lithium, Pin Nickel-Metal Hydrid sử dụng cho phương tiện giao thông	0 %	
C. DẦU NHỚT			
13	C.1.1. Dầu động cơ, dầu hộp số và bôi trơn		- Sản xuất dầu gốc
	- Dầu nhớt cho động cơ (không bao gồm dầu động cơ hai thì)	15%	- Sản xuất dầu động cơ, dầu hộp số và bôi trơn
	- Dầu hộp số và dầu bôi trơn khác	0%	- Sản xuất các sản phẩm dầu khác
D. SẼM, LỚP			
14	D.1.1. Sẻm, lớp cao su	05%	- Đắp, dán lớp theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất - Sản xuất bột, hạt cao su thương phẩm - Sản xuất các sản phẩm dầu

Đ. ĐIỆN – ĐIỆN TỬ (không bao gồm linh kiện, cụm linh kiện)			
15	Đ.1.1. Tủ lạnh, tủ đông, điều hoà không khí, bếp điện, bếp từ, bếp hồng ngoại, lò nướng, lò vi sóng	05%	Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác
16	Đ.1.2. Máy giặt, máy sấy quần áo, loa, âm ly	09%	
17	Đ.2.1. Thiết bị màn hình: ti vi, màn hình máy tính để bàn	07%	- Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác - Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh (nếu có) làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo)
18	Đ.3.1. Máy tính bảng, máy tính xách tay, máy ảnh (kể cả đèn flash), máy quay phim	09%	- Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác - Xay, nghiền thành bột, hạt thủy tinh (nếu có) làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo)
19	Đ.3.2. Điện thoại di động	15%	
20	Đ.4.1. Máy tính để bàn (không bao gồm màn hình), máy in, máy photocopy	09%	Tháo dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác
21	Đ.5.1. Bóng đèn compact, bóng đèn huỳnh quang	08%	Tháo dỡ, phân loại, thu hồi phế liệu kim loại và xay nghiền bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo)
22	Đ.6.1. Tấm quang năng (còn gọi là pin năng lượng mặt trời)	03%	Tháo dỡ, phân loại, thu hồi phế liệu kim loại và xay nghiền bột, hạt thủy tinh làm nguyên liệu cho quá trình sản xuất khác (kể cả sản xuất gạch không nung, bê tông, cát nhân tạo)

E. PHƯƠNG TIỆN GIAO THÔNG ĐƯỜNG BỘ

23	E.1.1. Ô tô chở hàng, ô tô chở hàng chuyên dùng; ô tô chở người có số người cho phép chở từ 09 người trở lên (không kể người lái xe), xe ô tô chở trẻ em mầm non, xe ô tô chở học sinh, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ; xe chở người bốn bánh có gắn động cơ (loại có niên hạn sử dụng theo quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ)	0,5%	Phá dỡ, phân loại, thu hồi theo từng loại vật liệu bao gồm kim loại, nhựa và các vật liệu khác để đưa đi tái chế (Được tái chế các loại ô tô khác để thực hiện trách nhiệm tái chế đối với nhóm sản phẩm này)
----	--	------	--



Phụ lục II
DANH MỤC SẢN PHẨM, BAO BÌ VÀ MỨC ĐÓNG GÓP HỖ TRỢ
HOẠT ĐỘNG XỬ LÝ CHẤT THẢI

*(Kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP
ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)*

TT	Loại sản phẩm, bao bì	Định dạng	Dung tích/ kích thước	Mức đóng góp hỗ trợ xử lý chất thải
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Bao bì của thuốc bảo vệ thực vật thành phẩm	Chai, hộp nhựa	Nhỏ hơn 500 ml	50 đồng/cái
			Từ 500 ml trở lên	100 đồng/cái
		Bao, gói, túi nhựa	Nhỏ hơn 100 g	20 đồng/cái
			Từ 100 g đến dưới 500 g	50 đồng/cái
			Từ 500 g trở lên	100 đồng/cái
		Chai, bình thủy tinh	Nhỏ hơn 500 ml	150 đồng/cái
			Từ 500 ml trở lên	250 đồng/cái
		Chai, lọ, bình, hộp kim loại	Nhỏ hơn 500 ml	150 đồng/cái
Từ 500 ml trở lên	250 đồng/cái			
2	Pin dùng một lần	Tất cả	Tất cả	01% doanh thu thuần của sản phẩm
3	Tã lót, bím, băng vệ sinh, khăn ướt dùng một lần	Tất cả	Tất cả	01% doanh thu thuần của sản phẩm
4	Kẹo cao su	Tất cả	Tất cả	01% doanh thu thuần của sản phẩm
5	Thuốc lá điếu	Tất cả	Tất cả	60 đồng/20 điếu
6	Sản phẩm có thành phần nhựa:			
6.1	Sản phẩm nhựa sử dụng một lần: khay, hộp chứa đựng thực phẩm, bát, đĩa, ly, cốc, dao, thìa, đĩa, ống hút, dụng cụ ăn uống khác; màng bọc thực phẩm	Tất cả	Tất cả	1.500 đồng/01 kg nhựa được sử dụng



6.2	Bóng bay, băng keo dán, tăm bông tai, tăm chỉ kê răng, bàn chải đánh răng, lược, dao cạo râu dùng một lần	Tất cả	Tất cả	
6.3	Quần, áo, mũ, tất, găng tay	Tất cả	Tất cả	
6.4	Túi xách, cặp sách, ví, dây lưng, giày, dép	Tất cả	Tất cả	
6.5	Đồ chơi trẻ em	Tất cả	Tất cả	
6.6	Giường, đệm, thảm	Tất cả	Tất cả	
6.7	Vật liệu xây dựng có thành phần nhựa tổng hợp resin (bao gồm: Epoxy resin – AB; Polyurethane Resin – PU; Polyester Resin; Acrylic Resin); sơn; vật liệu chống thấm; vật liệu ốp, dán; vật liệu cách nhiệt, cách âm;	Tất cả	Tất cả	
6.8	Túi ni lông khó phân hủy sinh học (là túi nhựa mỏng, có hoặc không có quai xách, được sử dụng để đựng hàng hóa, bao gồm cả thực phẩm, tại điểm bán lẻ hoặc phục vụ nhu cầu sinh hoạt của cá nhân, hộ gia đình, không có khả năng tự phân hủy sinh học theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, không bao gồm túi ni lông đựng chất thải sinh hoạt do chính quyền địa phương quy định)	Tất cả	Kích thước nhỏ hơn 50 cm × 50 cm và độ dày một lớp màng nhỏ hơn 50 μm	



Phụ lục III

CÁC MẪU VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ

(Kèm theo Nghị định số 110/2026/NĐ-CP
ngày 01 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ)

Mẫu số 01: Hồ sơ đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì

TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày...tháng...năm...

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Tên đơn vị:

Số ĐKKD/MST:

Địa chỉ:

Số điện thoại: ; Số Fax: ; Email:

Tên người đại diện theo pháp luật: ; Chức vụ:

Căn cứ Nghị định số.../2026/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu, đơn vị chúng tôi kính đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét việc tham gia gói hỗ trợ tài chính để thực hiện hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì, cụ thể như sau:

Tên gói hỗ trợ:

Mã số:

Số tiền hỗ trợ:

Tên và mã của nhóm sản phẩm bao bì:

Khối lượng sản phẩm, bao bì cam kết tái chế:

Thời gian thực hiện: tháng.

Quy cách tái chế:

Chúng tôi chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trong hồ sơ đề nghị hỗ trợ này và cam kết thực hiện hoạt động tái chế sản phẩm, bao bì được hỗ trợ đảm bảo đúng khối lượng, thời gian đề xuất và đáp ứng các yêu cầu về khối lượng sản phẩm, bao bì được hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

Hồ sơ kèm theo gồm có:

1. Bản sao Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy tờ tương đương;
2. Bản sao Giấy phép môi trường hoặc Giấy phép môi trường thành phần kèm theo bản sao hồ sơ đề nghị cấp phép tương ứng;
3. Các giấy tờ khác có liên quan (nếu có).

(Các bản sao không cần công chứng mà do đơn vị tự đóng dấu chứng thực)

Nơi nhận:

- Như trên;

- ...;

- Lưu:...

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT

(Ký/ghi rõ họ tên/đóng dấu)



Mẫu số 02: Công văn đề nghị hỗ trợ tài chính cho hoạt động xử lý chất thải
ỦY BAN NHÂN DÂN... CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày...tháng...năm.....

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Căn cứ Nghị định số.../2026/NĐ-CP ngày... tháng... năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về trách nhiệm tái chế sản phẩm, bao bì và trách nhiệm xử lý chất thải của nhà sản xuất, nhập khẩu, Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố ... đề nghị Bộ Nông nghiệp và Môi trường xem xét hỗ trợ tài chính cho tỉnh để thực hiện các hoạt động xử lý chất thải năm ..., với các thông tin cập nhật như sau:

1. Thông tin chung của địa phương:
 - a) Tổng diện tích đất trồng cây hằng năm:
 - b) Quy mô dân số:
 - c) Tổng diện tích của tất cả các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn ở địa phương:
2. Nhu cầu cần hỗ trợ xử lý chất thải, bao gồm:
 - a) Quy mô, khối lượng chất thải cần hỗ trợ xử lý;
 - b) Dự kiến tổng kinh phí cần hỗ trợ;
 - c) Dự kiến thời gian thực hiện.
3. Thông tin đơn vị tiếp nhận kinh phí hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải được phân bổ:

- Tên đơn vị: (*Quỹ bảo vệ môi trường cấp tỉnh hoặc tổ chức tài chính tương đương*);
- Địa chỉ đơn vị:
- Số tài khoản ngân hàng:
- Tên ngân hàng:

Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố... chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin trong đề nghị hỗ trợ và sử dụng số tiền được phân bổ hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải đảm bảo đúng mục đích và hiệu quả, đúng quy định của pháp luật; hoàn trả lại Quỹ Bảo vệ môi trường Việt Nam toàn bộ hoặc phần kinh phí không sử dụng hết trong trường hợp bất khả kháng.

Xin gửi kèm theo báo cáo kết quả thực hiện hỗ trợ hoạt động xử lý chất thải của năm liền trước (nếu có).

Trân trọng cảm ơn.

Nơi nhận:

- Như trên;
- ...;
- Lưu:

CHỦ TỊCH

(Ký/ghi rõ họ tên/đóng dấu)